

**CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG
LAM SƠN**

*Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012
đã được kiểm toán*



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán	04
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	05 - 38
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	09 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11 - 12
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	13 - 38
Phụ lục 1: Tài sản cố định hữu hình	39 - 40
Phụ lục 2: Bảng thông tin chi tiết về các khoản vay và nợ ngắn hạn	41 - 42
Phụ lục 3: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu	43

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn được chuyển đổi từ Công ty Đường Lam Sơn (Doanh nghiệp Nhà Nước) theo Quyết định số 1133/QĐ-TTg ngày 06 tháng 12 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 056673 ngày 23 tháng 12 năm 1999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp, Công ty đi vào hoạt động dưới hình thức Công ty Cổ phần từ ngày 01 tháng 01 năm 2000. Công ty đã được cấp mã số doanh nghiệp số 2800463346 sửa đổi lần thứ 07 ngày 08 tháng 06 năm 2011.

Trụ sở chính của Công ty tại Thị trấn Lam Sơn - Thọ Xuân - Thanh Hóa.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Văn Tam	Chủ tịch
Ông Lê Thanh Tùng	Phó Chủ tịch
Bà Lê Thị Tiến	Phó Chủ tịch
Ông Trịnh Ngọc Long	Ủy viên
Ông Hà Đức Chính	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Văn Thanh	Tổng Giám đốc
Ông Lê Khắc Chung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Thế Giang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Vinh	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Lê Văn Quang	Trưởng ban
Ông Đỗ Văn Mạnh	Ủy viên
Bà Lê Thị Tình	Ủy viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thanh Hóa, ngày 25 tháng 03 năm 2013
TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Lê Văn Thanh



CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN
AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTANCY SERVICE COMPANY LTD. (AASC)

Số: 437...../2013/BC.KTTC-AASC.KT1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012
của Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn*

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn được lập ngày 25 tháng 03 năm 2013 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 được trình bày từ trang 5 đến trang 43 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra và áp dụng các thử nghiệm cần thiết theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính hợp nhất; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán (AASC)**



Nguyễn Quốc Dũng

Phó Tổng Giám đốc

Chứng chỉ KTV số: 0285/KTV

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2013

Đoàn Thị Thúy

Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số: 0937/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.154.005.552.408	1.209.876.937.022
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	127.707.687.320	126.273.557.325
111 1. Tiền		52.239.024.707	19.895.598.158
112 2. Các khoản tương đương tiền		75.468.662.613	106.377.959.167
120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	14.840.738.889	16.245.000.046
121 1. Đầu tư ngắn hạn		21.878.738.889	37.896.500.046
129 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		(7.038.000.000)	(21.651.500.000)
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		482.755.605.598	720.038.312.498
131 1. Phải thu khách hàng		106.791.413.949	126.173.127.635
132 2. Trả trước cho người bán		369.725.925.669	586.888.643.831
135 5. Các khoản phải thu khác	5	11.927.997.998	10.791.696.222
139 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	6	(5.689.732.018)	(3.815.155.190)
140 IV. Hàng tồn kho	7	443.135.409.908	199.672.381.599
141 1. Hàng tồn kho		447.306.951.198	199.688.381.599
149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(4.171.541.290)	(16.000.000)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		85.566.110.693	147.647.685.554
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	8	51.906.594.572	34.348.077.204
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		8.119.692.020	16.242.054.166
154 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	9	21.979.828	18.432.643.910
158 5. Tài sản ngắn hạn khác	10	25.517.844.273	78.624.910.274
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.522.066.404.275	981.801.862.300
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		5.395.612.950	10.802.679.521
218 4. Phải thu dài hạn khác	11	5.395.612.950	10.802.679.521
220 II. Tài sản cố định		1.431.620.962.093	875.305.730.999
221 1. Tài sản cố định hữu hình	12	1.103.524.164.418	238.533.227.102
222 - Nguyên giá		2.058.056.995.183	1.098.162.858.403
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(954.532.830.765)	(859.629.631.301)
227 3. Tài sản cố định vô hình	13	18.229.027.541	10.329.484.608
228 - Nguyên giá		25.436.679.152	16.087.601.731
229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(7.207.651.611)	(5.758.117.123)
230 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	309.867.770.134	626.443.019.289

1105
CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG
THỌ XUÂN
THANH HÓA
CHỨC VỤ
TÀI CHÍNH
KIỂM HOÀN

250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	15	61.608.824.098	79.401.692.258
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		20.404.470.756	14.791.062.314
258	3. Đầu tư dài hạn khác		49.613.198.183	85.950.222.660
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(8.408.844.841)	(21.339.592.716)
260	V. Tài sản dài hạn khác		20.783.504.618	13.386.603.515
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16	20.528.812.962	13.306.644.730
262	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	35.2	254.691.656	79.958.785
269	VI. Lợi thế thương mại		2.657.500.516	2.905.156.007
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		<u>2.676.071.956.683</u>	<u>2.191.678.799.322</u>



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012
(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
300 A. NỢ PHẢI TRẢ		1.400.640.325.641	786.192.577.233
310 I. Nợ ngắn hạn		1.049.662.537.772	498.249.400.073
311 1. Vay và nợ ngắn hạn	17	741.144.160.972	290.257.478.901
312 2. Phải trả người bán		115.597.093.710	49.798.619.685
313 3. Người mua trả tiền trước		8.741.903.486	2.436.300.000
314 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	18.459.808.498	48.222.373.396
315 5. Phải trả người lao động		9.714.312.054	24.083.849.659
316 6. Chi phí phải trả	19	9.019.171.327	3.459.927.796
319 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	20	87.135.749.511	36.256.874.542
323 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		59.850.338.214	43.733.976.094
330 II. Nợ dài hạn		350.977.787.869	287.943.177.160
333 3. Phải trả dài hạn khác	21	2.851.493.619	2.922.429.699
334 4. Vay và nợ dài hạn	22	300.236.771.000	164.584.340.000
335 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	35.2	9.286.366	3.710.162.592
336 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	2.468.853.001
339 9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ		47.880.236.884	114.257.391.868
400 B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.256.298.150.368	1.386.266.679.650
410 I. Vốn chủ sở hữu	23	1.255.651.974.268	1.385.758.072.519
411 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		500.000.000.000	500.000.000.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		180.276.411.784	180.276.411.784
413 3. Vốn khác của chủ sở hữu		286.627.141	286.627.141
417 7. Quỹ đầu tư phát triển		480.452.896.399	251.355.702.138
418 8. Quỹ dự phòng tài chính		61.310.648.245	42.263.182.070
419 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		133.182.845	122.354.932
420 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		33.192.207.854	411.453.794.454
430 II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác		646.176.100	508.607.131
432 2. Nguồn kinh phí	24	487.053.793	156.491.021
433 3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		159.122.307	352.116.110
439 C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		19.133.480.674	19.219.542.439
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.676.071.956.683	2.191.678.799.322

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	VND		6.497.500.000	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	VND		1.389.629.740	641.869.740
5. Ngoại tệ các loại - Đô la Mỹ	USD		36.406,91	36.397,89


Lê Thị Huệ

Kế toán trưởng

Thanh Hóa, ngày 25 tháng 03 năm 2013


Lê Văn Thanh

Tổng Giám đốc



BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	1.890.282.266.227	2.025.682.020.659
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26	1.407.262.025	194.080.725
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	27	1.888.875.004.202	2.025.487.939.934
11	4. Giá vốn hàng bán	28	1.712.816.461.771	1.417.667.990.177
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		176.058.542.431	607.819.949.757
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	29	7.847.559.283	42.593.950.974
22	7. Chi phí tài chính	30	94.651.765.608	48.734.272.538
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		96.737.935.814	28.917.830.423
24	8. Chi phí bán hàng	31	23.220.765.023	27.457.893.653
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	32	12.064.384.641	112.909.198.861
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		53.969.186.442	461.312.535.679
31	11. Thu nhập khác	33	2.554.444.882	58.763.220.071
32	12. Chi phí khác	34	2.289.285.001	3.962.838.729
40	13. Lợi nhuận khác		265.159.881	54.800.381.342
45	14. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh		(10.686.591.573)	(7.055.698.905)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		43.547.754.750	509.057.218.116
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	35.1	10.180.985.425	91.049.385.430
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	35.2	(3.875.609.097)	5.031.026.724
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>37.242.378.422</u>	<u>412.976.805.962</u>

C.T.T.
HỮU HẠN
TƯ VẤN
KẾ TOÁN
KIỂM-TR

61	18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	1.297.913.736	1.845.388.138
62	18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	35.944.464.686	411.131.417.824
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	36	719



Lê Thị Huệ

Kế toán trưởng

Thanh Hóa, ngày 25 tháng 03 năm 2013



Lê Văn Thanh

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

Theo phương pháp gián tiếp

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		43.547.754.750	509.057.218.116
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		94.729.832.144	43.308.732.108
03	- Các khoản dự phòng		(20.766.369.757)	(10.227.075.420)
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		24.946.962	(14.876.178.007)
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		8.429.384.527	(52.350.280.868)
06	- Chi phí lãi vay		96.737.935.814	28.917.830.423
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		222.703.484.440	503.830.246.352
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		381.757.520.401	(219.208.182.072)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		(227.866.669.599)	(50.267.544.028)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(133.913.498.488)	27.973.516.672
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		(24.780.685.600)	(16.643.235.551)
13	- Tiền lãi vay đã trả		(91.159.928.861)	(27.486.000.993)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(13.147.668.527)	(118.461.990.456)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		415.562.772	1.601.450.225
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(16.596.958.286)	(14.987.885.235)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		97.411.158.252	86.350.374.914
II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(612.655.714.075)	(729.458.351.109)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		80.720.000	24.301.598.960
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(2.852.212.538)	(8.505.490.046)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		361.643.070	32.272.938.461
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(12.227.000.000)	(7.408.568.191)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		16.119.397.564	18.750.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.739.852.754	16.897.536.865
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(607.433.313.224)	(653.150.335.060)

11111
CÔNG
CH NHIỆP
CH VỤ
CHÍNH
KIỂM
AN KIỂM

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	1.894.079.209.567	791.195.317.787
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(1.307.540.096.496)	(421.745.770.449)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(75.084.404.967)	(139.739.057.250)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	511.454.708.104	229.710.490.088
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	1.432.553.131	(337.089.470.058)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	126.273.557.325	463.299.096.059
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	1.576.864	63.931.324
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3 127.707.687.320	126.273.557.325



Lê Thị Huệ

Kế toán trưởng

Thanh Hóa, ngày 25 tháng 03 năm 2013



Lê Văn Thanh

Tổng Giám đốc

S-C.T.
TY
HỮU HẠN
TU VẤN
TOÁN
TOÁN
M-TP.Y

Năm 2012

Hình thức sở hữu vốn

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Thị trấn Lam Sơn, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 07 là 500.000.000.000 VND (Năm trăm tỷ đồng).

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau	Địa chỉ
Văn phòng Công ty	Thị trấn Lam Sơn - Thọ Xuân - Thanh Hóa
Chi nhánh Công ty tại Hà Nội	Số 17 Mạc Thị Bưởi, Hà Nội
Nhà máy cồn số 2	Thị trấn Lam Sơn - Thọ Xuân - Thanh Hóa
Nhà máy đường số 1	Thị trấn Lam Sơn - Thọ Xuân - Thanh Hóa
Nhà máy đường số 2	Thị trấn Lam Sơn - Thọ Xuân - Thanh Hóa
Xí nghiệp Nguyên liệu	Thị trấn Lam Sơn - Thọ Xuân - Thanh Hóa

Công ty có các công ty con tại thời điểm 31/12/2012 bao gồm:

<u>Tên công ty con</u>	<u>Trụ sở chính</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn	Huyện Thọ Xuân, Tỉnh Thanh Hóa	58,06%	58,06%	Sản xuất phân bón, dịch vụ vận tải
Công ty TNHH Lam Sơn Sao Vàng	Huyện Thọ Xuân, Tỉnh Thanh Hóa	100,00%	100,00%	Trồng trọt, chăn nuôi, kinh doanh sản phẩm từ trồng trọt, chăn nuôi
Công ty Cổ phần Cơ giới Nông nghiệp Lam Sơn	Huyện Thọ Xuân, Tỉnh Thanh Hóa	78,00%	78,00%	Khai hoang làm đất, đường giao thông, sửa chữa ô tô
Công ty TNHH Thương mại Đầu tư và Du lịch Lam Sơn	Hai Bà Trưng, Hà Nội	100,00%	100,00%	Kinh doanh bán kẹo, dịch vụ du lịch, vận tải, Bất động sản
Công ty Cổ phần Giấy Lam Sơn	Huyện Nông Cống, Tỉnh Thanh Hóa	68,12%	68,12%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm giấy
Công ty Cổ phần Nông Công nghiệp Dịch vụ Thương mại Vân Sơn (i)	Huyện Triệu Sơn, Tỉnh Thanh Hóa	92,22%	92,22%	Trồng trọt, chăn nuôi, kinh doanh sản phẩm từ trồng trọt, chăn nuôi, sản xuất vật liệu xây dựng
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn - Bá Thước (ii)	Bá Thước, Tỉnh Thanh Hóa	93,27%	97,69%	Sản xuất, kinh doanh sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp

- (i) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Nông Công nghiệp Dịch vụ Thương mại Vân Sơn bao gồm: Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn đầu tư 9,0 tỷ đồng tương ứng với tỷ lệ 78,95%, các công ty con đầu tư 2,4 tỷ đồng tương ứng với tỷ lệ 13,27%/vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Nông công nghiệp Dịch vụ Thương mại Vân Sơn. Tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp của Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn đối với Công ty Cổ phần Nông Công nghiệp Dịch vụ Thương mại Vân Sơn là 92,22%.
- (ii) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn – Bá Thước bao gồm: Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn đầu tư 10 tỷ đồng tương ứng với tỷ lệ 76,92%, các công ty con đầu tư 2,7 tỷ đồng tương ứng với tỷ lệ 20,77%/vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn – Bá Thước. Tỷ lệ lợi ích trực tiếp và gián tiếp của Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn đối với Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn – Bá Thước là 93,27%.

Không có công ty con nào không được hợp nhất trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty có các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát tại thời điểm 31/12/2012 bao gồm :

<u>Tên công ty liên kết</u>	<u>Trụ sở chính</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Hóa	Thành phố Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa	41,95%	41,95%	Kinh doanh nhà hàng, khách sạn, lữ hành
Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam – Thụy Điển	Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội	38,39%	38,39%	Chưng cất, pha chế các loại rượu
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn - Như Xuân (*)	Như Xuân, Tỉnh Thanh Hóa	31,16%	31,16%	Trồng cây cao su, mía, cây lâm nghiệp

(*): Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn - Như Xuân được xác định bằng tỷ lệ vốn góp của Công ty trên tổng vốn điều lệ trên Giấy đăng ký kinh doanh của Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn - Như Xuân tại thời điểm 31/12/2012.

Không có công ty liên kết nào không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất.

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy phép đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 07 ngày 08 tháng 06 năm 2011, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất đường;
- Chăn nuôi trâu bò;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Bán buôn tổng hợp;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Sản xuất cồn, nước uống có cồn và không có cồn;
- Chế biến các sản phẩm sau đường và các mặt hàng nông, lâm sản;
- Cung ứng vật tư, nguyên liệu sản xuất và các loại giống cây, con;
- Chế biến các sản phẩm cao su;



- Kinh doanh xuất nhập khẩu máy móc, thiết bị, vật tư phụ tùng thay thế phục vụ cho sản xuất kinh doanh;
- Sản xuất và kinh doanh khí, lỏng, rắn;
- Dịch vụ sửa chữa và gia công máy móc, thiết bị, và dịch vụ làm đất nông nghiệp, lâm nghiệp;
- Hoạt động nghiên cứu và phát triển khoa học trong lĩnh vực nông nghiệp, công nghiệp, nước sạch phục vụ sản xuất và sinh hoạt.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm, Công ty đã hoàn thành quá trình nâng cấp, mở rộng Nhà máy đường số 2 và đưa nhà máy đi vào hoạt động từ ngày 08/03/2012 với công suất thiết kế 8.000 tấn mía/ngày. Sản lượng đường sản xuất ra trong năm 2012 của nhà máy đường 2 đạt 54.799,5 tấn.

Hiện Dự án sử dụng bã mía làm nguyên liệu phát điện của Nhà máy đường số 2 cũng đang trong giai đoạn hoàn tất, dự kiến sẽ hoàn thành và đưa vào hoạt động trong năm 2013.

Do ảnh hưởng từ giá bán đường và mức tiêu thụ giảm trên thị trường, doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ trong năm 2012 của Công ty giảm 6,73% so với năm 2011. Trong khi đó, chi phí nguyên liệu tăng, chất lượng mía giảm, Nhà máy đường số 2 mới đi vào hoạt động, chi phí đầu tư lớn dẫn đến chi phí khấu hao tăng đáng kể và kết quả là giá thành sản phẩm tăng cao. Bên cạnh đó, chi phí lãi vay ngừng vốn hóa của các khoản vay sử dụng cho các Dự án đầu tư kể từ thời điểm hoàn thành trong năm góp phần làm tăng chi phí tài chính năm 2012. Do ảnh hưởng lớn từ các vấn đề nêu trên, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của năm 2012 của Công ty giảm đáng kể so với năm 2011.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.



Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

2.4 . Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

2.5 . Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

2.6 . Bất lợi kinh doanh

Bất lợi thương mại là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết và đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày diễn ra nghiệp vụ mua công ty so với mức giá mua công ty. Bất lợi thương mại được hạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.7 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.8 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.9 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Đối với việc sản xuất kinh doanh đường, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành. Năm 2012 Công ty thay đổi phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang theo tổng chi phí phát sinh thực tế sang phương pháp xác định theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Đối với hoạt động sản xuất kinh doanh giấy bao bì, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định bằng giá trị của bán thành phẩm và một số nguyên vật liệu phụ. Đối với các hoạt động khác, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao tại công ty mẹ được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 38 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 20 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Cây xanh lâu năm	15 năm
- Quyền sử dụng đất	20 - 35 năm
- Phần mềm quản lý	05 - 08 năm



Tài sản cố định từ đầu tư xây dựng cơ bản được ghi nhận tạm tăng trên cơ sở giá trị thực tế phát sinh. Khấu hao tài sản tương ứng được trích từ thời điểm tạm tăng và được xác định lại sau khi quyết toán vốn đầu tư, không áp dụng điều chỉnh hồi tố đối với khoản chi phí khấu hao này.

2.12 . Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư tài chính khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất;
- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế khác.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.17 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.18 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

Theo Thông tư 140/2012/TT - BTC ngày 21 tháng 08 năm 2012, hướng dẫn Nghị định số 60/2012/NĐ-CP ngày 30/07/2012 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 29/2012/QH13 của Quốc hội về ban hành một số chính sách thuế nhằm tháo gỡ khó khăn cho tổ chức và cá nhân, Công ty được miễn giảm 30% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm 2012, áp dụng cho đối tượng là doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động trong lĩnh vực sản xuất, chế biến nông sản.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.



3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt	1.359.221.028	5.347.077.482
Tiền gửi ngân hàng	50.117.203.679	7.648.355.309
Tiền đang chuyển	762.600.000	6.900.165.367
Các khoản tương đương tiền (*)	75.468.662.613	106.377.959.167
	127.707.687.320	126.273.557.325

(*): Các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	12.423.600.000	32.175.500.000
Đầu tư ngắn hạn khác	9.455.138.889	5.721.000.046
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	(7.038.000.000)	(21.651.500.000)
	14.840.738.889	16.245.000.046

	31/12/2012		01/01/2012	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn		12.423.600.000		32.175.500.000
- Quỹ Đầu tư doanh nghiệp hàng đầu Việt Nam (VFMVF4)	1.224.000	12.423.600.000	2.970.000	30.145.500.000
- Quỹ Đầu tư năng động Việt Nam(VFMVFA)	-	-	200.000	2.030.000.000
Cho vay ngắn hạn		9.455.138.889		5.721.000.046
- Công ty CP Rượu Việt Nam - Thụy Điển		9.455.138.889		5.721.000.046
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		(7.038.000.000)		(21.651.500.000)
- Quỹ Đầu tư doanh nghiệp hàng đầu Việt Nam (VFMVF4)		(7.038.000.000)		(20.641.500.000)
- Quỹ Đầu tư năng động Việt Nam(VFMVFA)		-		(1.010.000.000)
		14.840.738.889		16.245.000.046

Lí do thay đổi đối với từng khoản đầu tư cổ phiếu:

- Khoản đầu tư vào Quỹ Đầu tư doanh nghiệp hàng đầu Việt Nam (VFMVF4) đã được bán 1.746.000 cổ phiếu với giá gốc là 17.721.900.000 VND.
- Khoản đầu tư vào Quỹ Đầu tư năng động Việt Nam(VFMVFA) đã thanh lý toàn bộ 200.000 cổ phiếu với giá gốc là 2.030.000.000 VND.

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phải thu CBCNV tiền vay VietinBank Thanh Hóa	182.081.212	182.081.212
Phải thu về tiền lãi dự thu	1.778.127.377	1.629.408.527
Phải thu tiền thuế TNCN của CBCNV	760.923.939	524.552.716
Phải thu tiền ứng trước để mua đất	1.704.072.100	1.704.072.100
Phải thu tiền ứng trước tiền máy thuê ngoài	119.345.940	423.142.812
Phải thu tiền Bảo hiểm xã hội của CBCNV	1.183.001.876	-
Phải thu khác	6.200.445.554	6.328.438.855
	11.927.997.998	10.791.696.222

6 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phải thu khách hàng	(5.642.116.795)	(3.483.587.081)
Trả trước cho người bán	(21.828.503)	(305.784.989)
Phải thu khác	(25.786.720)	(25.783.120)
	(5.689.732.018)	(3.815.155.190)

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	44.400.187.375	62.512.552.103
Nguyên liệu, vật liệu	152.011.917.781	77.996.321.318
Công cụ, dụng cụ	2.442.187.405	1.611.814.727
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	34.994.683.408	35.327.642.424
Thành phẩm	211.818.953.003	16.330.356.812
Hàng hóa	1.639.022.226	5.909.694.215
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(4.171.541.290)	(16.000.000)
	443.135.409.908	199.672.381.599

8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi phí kiểm tu	24.684.370.762	12.456.010.195
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	480.361.696	3.059.556.389
Chi phí bảo trì điện lưới	1.130.714.808	1.933.358.532
Trợ giá ngọn mía giống, phân bón cho nông dân	-	9.320.666.934
Chi phí hội nghị, làm đường giao thông vùng mía	-	2.761.383.371
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định chờ phân bổ	665.904.851	382.709.238
Bảo hộ lao động	-	362.154.438
Chi phí hỗ trợ cây sâu, thâm canh mía	19.935.723.486	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	5.009.518.969	4.072.238.107
	51.906.594.572	34.348.077.204

9 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	18.410.664.082
Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.979.828	21.979.828
	21.979.828	18.432.643.910

10 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	2.301.211	-
Tạm ứng	2.564.684.361	2.867.880.038
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	22.950.858.701	75.757.030.236
	25.517.844.273	78.624.910.274

11 . PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền đầu tư trồng cao su phải thu các đối	180.230.801	420.988.518
Nông trường Thống Nhất (Dự án nước tưới nhỏ giọt)	977.681.544	1.749.909.808
Nông trường Sông Âm	772.521.113	1.086.424.328
Hợp tác xã mía đường Xuân Châu (XNNL)	-	1.837.096.605
Phải thu Dự án tưới nước Netafin các chủ hợp đồng mía	3.465.179.492	5.708.260.262
	5.395.612.950	10.802.679.521

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 1.

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	9.325.608.420	6.761.993.311	16.087.601.731
Số tăng trong kỳ	7.044.591.014	2.304.486.407	9.349.077.421
- Mua TSCĐ trong kỳ	7.044.591.014	2.304.486.407	9.349.077.421
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	16.370.199.434	9.066.479.718	25.436.679.152
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	256.027.445	5.502.089.678	5.758.117.123
Số tăng trong kỳ	561.451.937	888.082.551	1.449.534.488
- Khấu hao TSCĐ trong kỳ	561.451.937	888.082.551	1.449.534.488
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	817.479.382	6.390.172.229	7.207.651.611
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	9.069.580.975	1.259.903.633	10.329.484.608
Tại ngày cuối	15.552.720.052	2.676.307.489	18.229.027.541
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng:			4.980.915.911

14 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	309.867.770.134	626.349.084.016
- Văn phòng Lam Sơn Sao Vàng	-	246.959.453
- Mở rộng nhà máy đường 2	-	566.275.500.551
- Khách sạn Lam Sơn (i)	24.147.185.180	2.648.376.089
- Dự án nghiên cứu khoa học Rotocult	116.564.448	3.294.637.277
- Dự án khu du lịch sinh thái Linh Sơn	-	24.258.040.679
- Dự án khu nhà làm việc, nhà ở và trạm y tế	21.318.436.165	357.085.460
- Dự án sử dụng bã mía làm nguyên liệu phát điện (ii)	238.696.484.960	21.675.742.646
- Dự án Dịch hèm cô đặc	510.654.400	510.654.400
- Dự án khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	3.764.316.842	456.700.000
- Dự án nhà máy gạch Tuynel	6.190.245.721	4.124.371.098
- Văn phòng Phân bón Lam Sơn	1.425.965.661	-
- Dự án đầu tư văn phòng giao dịch tại Bá Thước	3.607.815.808	2.501.016.363
- Dự án Trung tâm công nghệ cao	8.336.545.039	-
- Các công trình khác	1.753.555.910	93.935.273
	309.867.770.134	626.443.019.289

(i). Dự án Khách sạn Lam Sơn được thực hiện theo Quyết định phê duyệt giá gói thầu xây lắp công trình Khách sạn Lam Sơn - Sầm Sơn Thanh Hóa ngày 10/01/2011 của Chủ tịch HĐQT Công ty, với tổng giá trị gói thầu là 63.675.438.000 VND.

(ii). Dự án Sử dụng bã mía của Nhà máy đường số 2 làm nguyên liệu phát điện (Dự án Năng lượng tái tạo công suất 12,5MW) được thực hiện theo Quyết định phê duyệt dự án số 164/QĐ/ĐLS-KH ngày 20/04/2011 của Chủ tịch HĐQT Công ty, với tổng dự toán là 260.688.041.000 VND. Dự án dự kiến hoàn thành trong năm 2013.

15 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	20.404.470.756	14.791.062.314
Công ty Cổ phần Du lịch Thanh Hóa	4.399.877.775	4.104.675.092
Công ty Cổ phần Rượu Việt Nam- Thụy Điển	147.291.707	10.686.387.222
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Lam Sơn - Như Xuân	15.857.301.274	-
Đầu tư dài hạn khác	49.613.198.183	85.950.222.660
Cho vay dài hạn	8.191.828.930	8.553.472.000
- Công ty Cổ phần Vận tải Lam Sơn	1.544.553.930	1.853.472.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Lam Sơn	6.600.000.000	6.600.000.000
- Khác	47.275.000	100.000.000
Đầu tư dài hạn khác	41.421.369.253	77.396.750.660
- Chứng chỉ Quỹ Đầu tư Chứng khoán con Hồ Việt Nam (Chiếm 6% vốn điều lệ)	-	30.300.000.000
- Cổ phiếu MBLand	900.000.000	-
- Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông (Chiếm 5,79% vốn điều lệ)	23.142.000.000	23.142.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Lam Sơn (Chiếm 16,33% vốn điều lệ)	10.000.000.000	10.000.000.000
- Công ty Cổ phần Vận tải Lam Sơn (Chiếm 10,15% vốn điều lệ)	1.900.000.000	1.900.000.000
- Trường Cao đẳng nghề Lam Kinh (Chiếm 17,44% vốn điều lệ)	5.179.854.253	5.179.854.253
- Công ty CP Đầu tư Phát triển Lam Sơn - Như Xuân	-	6.000.000.000
- Công ty Cổ phần Bao bì Lam Sơn	299.515.000	299.515.000
- Đầu tư dài hạn khác	-	575.381.407
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(8.408.844.841)	(21.339.592.716)
	61.608.824.098	79.401.692.258

16 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Số dư đầu kỳ	13.306.644.730	7.412.803.628
Số tăng trong kỳ	11.354.057.473	8.238.755.250
Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ	(4.119.169.241)	(2.344.914.148)
Giảm khác	(12.720.000)	-
Số dư cuối kỳ	20.528.812.962	13.306.644.730

Trong đó chi tiết số dư cuối kỳ bao gồm:

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi phí thuê đất	14.787.369.358	2.416.108.854
Dự án tưới nước Netafin	2.286.315.517	4.092.809.690
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	141.985.217	196.584.797
Chi phí quy hoạch sử dụng đất	2.158.250.705	2.782.000.091
Chi phí cây đất trồng mía	971.447.920	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	183.444.245	3.819.141.298
	20.528.812.962	13.306.644.730

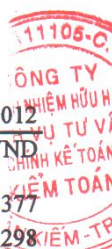
17 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay ngắn hạn	739.144.160.972	261.632.478.901
Vay ngân hàng	739.144.160.972	261.632.478.901
- Ngân hàng ANZ Việt Nam	4.700.000.000	9.700.000.000
- Ngân hàng TMCP Quốc tế VIB - CN Thanh hóa	26.000.000.000	49.890.000.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương - CN Thanh Hóa	554.734.841.144	89.847.877.782
- Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Thanh Hóa	-	31.700.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	37.117.916.715	62.059.517.800
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thanh Hóa	98.550.000.000	-
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Lam Sơn	2.843.000.000	3.722.000.000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa	15.198.403.113	14.713.083.319
Vay đối tượng khác	-	600.000.000
- Quỹ khuyến học mía đường Lam Sơn	-	600.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	2.000.000.000	28.025.000.000
	741.144.160.972	290.257.478.901

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay và nợ ngắn hạn:
Xem chi tiết Phụ lục 2.

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	5.404.235.600	16.736.444.377
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.547.262.554	16.508.991.298
Thuế thu nhập cá nhân	368.210.193	2.245.090.713
Thuế tài nguyên	57.709.615	335.364.067
Các loại thuế khác	600.771.725	11.990.181.464
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	481.618.811	406.301.477
	18.459.808.498	48.222.373.396



Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Cước vận chuyển phải trả	311.471.116	131.814.842
Chi phí điện, hơi, nước phải trả	-	87.979.490
Chi phí lãi vay phải trả	8.565.808.634	2.963.439.404
Chi phí sửa chữa tài sản	23.401.940	227.747.151
Chi phí phải trả khác	118.489.637	48.946.909
	9.019.171.327	3.459.927.796

20 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	-	42.158.054
Kinh phí công đoàn	1.990.868.365	1.327.180.986
Bảo hiểm xã hội	2.872.418.226	400.149.475
Bảo hiểm y tế	1.932.037	53.692.869
Bảo hiểm thất nghiệp	823.410	23.537.134
Các khoản phải trả, phải nộp khác	82.269.707.473	34.410.156.024
- Cổ tức phải trả	51.295.927.783	1.380.332.750
- Phải trả tiền lãi vay	-	24.362.277
- Phải trả cho người lao động về nghỉ dưỡng sức	-	61.487.500
- Quỹ của Công nhân viên góp từ lương	14.833.319.073	14.830.669.073
- Phải trả công nhân viên về tiền ốm đau thai sản	-	404.524.492
- Tiền thưởng do vượt kế hoạch lợi nhuận	8.359.944.049	11.650.352.899
- Bảo lãnh thực hiện hợp đồng lao động	860.000.000	830.000.000
- Phải trả tiền đền bù	1.018.002.221	492.765.521
- Phải trả tiền mù cao su	534.108.320	859.075.820
- Phải trả tiền thuê khoán đối với các máy cơ giới thuê ngoài	659.893.534	2.396.272.887
- Phải trả tiền cấp cho dự án Rotocult	-	234.901.000
- Quỹ làm đường	608.044.190	-
- Quỹ đền bù đất để làm đường	2.119.026.185	-
- Các khoản phải trả khác	1.981.442.118	1.245.411.805
	87.135.749.511	36.256.874.542

21 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay không tính lãi	438.000.000	504.936.080
Phải trả kho bạc nhà nước dự án 327	1.409.925.000	1.409.925.000
Phải trả tiền đặt cọc	339.000.000	309.000.000
Quỹ dự phòng thiên tai	661.568.619	695.568.619
Phải trả khác	3.000.000	3.000.000
	2.851.493.619	2.922.429.699

22 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Vay dài hạn	300.236.771.000	164.584.340.000
Vay ngân hàng	100.236.771.000	162.584.340.000
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thanh Hóa	-	123.600.000.000
- Ngân hàng Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa	98.436.771.000	38.409.340.000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa	1.800.000.000	-
- Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Thanh Hóa	-	575.000.000
Vay đối tượng khác	-	2.000.000.000
- Công đoàn - Công ty CP Mía đường Lam Sơn	-	2.000.000.000
Trái phiếu phát hành	200.000.000.000	-
	300.236.771.000	164.584.340.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- Khoản vay Ngân hàng Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa theo Hợp đồng số 01/2011/HĐODA-NHPTVN ngày 15/10/2011: Hạn mức tín dụng là 165 tỷ đồng; Mục đích vay để tài trợ cho việc đầu tư tài sản cố định của dự án Nhà máy điện năng lượng tái tạo sử dụng bã mía nhà máy đường Lam Sơn 2 mở rộng theo quyết định phê duyệt dự án số 164/QĐ-ĐLS; Thời hạn vay vốn là 10 năm; Lãi suất 11,4%/năm (lãi suất có thể thay đổi theo thông báo của ngân hàng); Số dư nợ gốc đến 31/12/2012 là 98.436.771.000 VND. Tài sản đảm bảo bao gồm:
 1. Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có tham gia đầu tư dự án có giá trị 242.830 triệu đồng;
 2. Toàn bộ dây chuyền thiết bị của Nhà máy Cồn thực phẩm xuất khẩu 25 triệu lít/năm, giá trị 80.335 triệu đồng.
- Khoản vay ngân hàng Đầu tư và Phát triển Thanh Hóa theo hợp đồng tín dụng số 01/2012/HĐ ngày 03/07/2012, gốc vay 2.000.000.000 VND, lãi suất 15%/năm, thời hạn vay là 5 năm; Số dư nợ gốc đến thời điểm 31/12/2012 là: 1.800.000.000 VND; Tài sản thế chấp là toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi, các khoản phải thu theo các Hợp đồng kinh tế mà Bên vay là người thụ hưởng và tài sản của Công ty theo các Hợp đồng bảo đảm tiền vay đã ký với tổng trị giá 14,785 tỷ VND.

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản trái phiếu phát hành:

- Công ty phát hành trái phiếu chuyển đổi ra công chúng tại ngày 10/10/2012 với số lượng 2.000.000 trái phiếu, mệnh giá trái phiếu là 100.000 VND/trái phiếu, giá phát hành là 100.000 VND/trái phiếu, lãi suất cố định 12%/năm. Toàn bộ trái phiếu bắt buộc chuyển đổi thành cổ phiếu tại ngày 10/10/2014 theo tỷ lệ 01 trái phiếu chuyển đổi thành 10 cổ phiếu mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 3.

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 257/NQ/2012/ĐLS-ĐHCD ngày 26 tháng 04 năm 2011, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2011 như sau:

	<u>Tỷ lệ</u> %	<u>Số tiền</u> VND
Kết quả kinh doanh sau thuế năm 2011		409.005.366.262
Thuế TNDN được giảm bổ sung Quỹ Đầu tư phát triển		32.902.410.512
Trích Quỹ Dự phòng tài chính	5%	18.805.147.788
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	10%	37.610.295.575
Trích Quỹ Khen thưởng	5%	18.805.147.789
Trích Quỹ Phúc lợi	5%	18.805.147.788
Chi trả cổ tức bằng tiền mặt 25% vốn cổ phần		125.000.000.000
Thường vượt kế hoạch lợi nhuận năm 2011		7.720.591.150
Lợi nhuận còn lại bổ sung Quỹ Đầu tư phát triển		149.356.625.660

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>31/12/2012</u> VND	<u>Tỷ lệ</u> %	<u>01/01/2012</u> VND	<u>Tỷ lệ</u> %
Vốn góp của Nhà nước (Tổng Công ty Mía đường I)	-	0,00%	45.531.120.000	9,11
Vốn góp của các đối tượng khác	500.000.000.000	100,00	454.468.880.000	90,89
	<u>500.000.000.000</u>	<u>100,00</u>	<u>500.000.000.000</u>	<u>100,00</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Năm 2012</u> VND	<u>Năm 2011</u> VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	500.000.000.000	500.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	500.000.000.000	500.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	125.000.000.000	140.000.000.000

d) Cổ phiếu

	<u>31/12/2012</u>	<u>01/01/2012</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50.000.000	50.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50.000.000	50.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	50.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50.000.000	50.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	50.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2012	01/01/2012
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	480.452.896.399	251.355.702.138
Quỹ dự phòng tài chính	61.310.648.245	42.263.182.070
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	133.182.845	122.354.932

24 . NGUỒN KINH PHÍ

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu kỳ	156.491.021	421.576.114
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	448.338.886	140.811.444
Chi sự nghiệp (*)	(117.776.114)	(405.896.537)
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	487.053.793	156.491.021

Nguồn kinh phí được cấp từ Ngân sách nhà nước để hỗ trợ cho các Dự án Sản xuất phụ gia từ dịch hèm, Dự án hỗ trợ trồng rau quả có nguồn gốc ôn đới và Dự án nâng cao chất lượng một số giống cây trồng vật nuôi.

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.857.656.757.247	1.989.810.779.248
Doanh thu cung cấp dịch vụ	32.625.508.980	31.330.585.827
Doanh thu khác	-	4.540.655.584
Tổng doanh thu	1.890.282.266.227	2.025.682.020.659

26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	1.400.241.585	192.168.725
Giảm giá hàng bán	7.020.440	1.912.000
Các khoản giảm trừ	1.407.262.025	194.080.725

27 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng	1.856.249.495.222	1.989.616.698.523
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	32.625.508.980	31.330.585.827
Doanh thu khác	-	4.540.655.584
Doanh thu thuần	1.888.875.004.202	2.025.487.939.934

28 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Giá vốn của hàng bán	1.688.571.131.845	1.390.547.494.618
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	20.223.856.666	22.600.862.905
Giá vốn khác	-	4.519.632.654
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	4.021.473.260	-
	1.712.816.461.771	1.417.667.990.177

29 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.710.594.909	15.261.023.501
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	7.125.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	59.903.000	1.705.270.900
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	892.116.492	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	1.576.864	14.876.178.007
Lãi bán hàng trả chậm	1.190.184.560	1.053.395.645
Doanh thu hoạt động tài chính khác	993.183.458	9.690.957.921
	7.847.559.283	42.593.950.974

30 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lãi tiền vay	96.737.935.814	28.917.830.423
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	350.352.530	1.217.571.445
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	26.523.826	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư và lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(2.693.046.562)	18.519.535.189
Chi phí tài chính khác	230.000.000	79.335.481
	94.651.765.608	48.734.272.538

31 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	670.489.176	57.468.338
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	1.745.991.375
Chi phí nhân công	6.262.360.513	9.696.423.130
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.260.459.155	1.497.505.729
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.688.242.103	11.185.938.327
Chi phí khác bằng tiền	3.339.214.076	3.274.566.754
	23.220.765.023	27.457.893.653

32 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.591.078.800	625.269.933
Chi phí đồ dùng văn phòng	99.484.739	1.954.956.957
Chi phí nhân công	24.703.587.487	24.843.812.697
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.419.910.918	5.328.249.639
Thuế, phí, lệ phí	1.538.393.178	951.347.897
Chi phí dự phòng	2.622.336.828	3.586.442.024
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.192.399.150	5.347.901.870
Trích/(Hoàn nhập) Quỹ phát triển khoa học công nghệ	(46.020.507.893)	53.969.209.614
Chi phí khác bằng tiền	12.792.416.051	15.252.267.980
Phân bổ lợi thế thương mại	2.125.285.383	1.049.740.250
	12.064.384.641	112.909.198.861

33 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	80.720.000	56.860.478.183
Hoàn nhập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	1.398.898.236	-
Thu nhập khác	1.074.826.646	1.902.741.888
	2.554.444.882	58.763.220.071

34 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2012	Năm 2011
	VND	VND
Phạt và truy thu thuế	1.499.819.040	213.389.302
Phạt do vi phạm hợp đồng	87.559.433	-
Chi cho thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	53.537.037	1.868.326.966
Chi phí thanh lý vật tư, phế liệu	-	131.815.317
Chi phí khác	648.369.491	1.749.307.144
	2.289.285.001	3.962.838.729

35 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

35.1 Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Thuế TNDN (thuế suất phổ thông 25%)	14.814.563.267	123.827.874.851
- Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn	13.407.759.465	120.701.258.005
- Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn	951.625.887	1.015.004.684
- Công ty TNHH Lam Sơn Sao Vàng	118.252.822	689.298.413
- Công ty Cổ phần Cơ giới Nông nghiệp Lam Sơn	-	98.556.374
- Công ty TNHH Thương mại Đầu tư và Du lịch Lam Sơn	-	605.542.000
- Công ty Cổ phần Giấy Lam Sơn	336.925.093	718.215.375
Thuế TNDN được miễn giảm		(33.150.874.442)
- Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn	(3.862.540.487)	(32.902.410.512)
- Công ty Cổ phần Phân bón Lam Sơn	(285.487.766)	-
- Công ty TNHH Lam Sơn Sao Vàng	(35.475.847)	(171.341.911)
- Công ty Cổ phần Cơ giới Nông nghiệp Lam Sơn	-	(77.122.019)
- Công ty Cổ phần Giấy Lam Sơn	(101.077.528)	-
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước	(348.996.214)	372.385.021
- Công ty TNHH Lam Sơn Sao Vàng	-	262.957.046
- Công ty TNHH Lam Sơn Sao Vàng	8.316.143	-
- Công ty Cổ phần Giấy Lam Sơn	(357.312.357)	109.427.975
Chi phí thuế TNDN hiện hành	10.180.985.425	91.049.385.430
Điều chỉnh bổ sung thuế TNDN theo biên bản thanh tra thuế	1.343.954.358	688.242.276
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	16.508.991.298	43.233.354.048
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(13.147.668.527)	(118.461.990.456)
Thuế TNDN đã bù trừ với thuế GTGT được hoàn trong năm	(3.339.000.000)	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	11.547.262.554	16.508.991.298

35.2 Thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2012 VND	01/01/2012 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Số dư đầu kỳ	79.958.785	1.400.822.917
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	254.691.656	79.958.785
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	(79.958.785)	(1.400.822.917)
Số dư cuối kỳ	254.691.656	79.958.785
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Số dư đầu kỳ	3.710.162.592	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả của khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	3.710.162.592
Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	(3.700.876.226)	-
Số dư cuối kỳ	9.286.366	3.710.162.592

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào Báo cáo kết quả kinh doanh

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả của khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	3.710.162.592
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	79.958.785	1.400.822.917
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ (*)	(254.691.656)	(79.958.785)
Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả (*)	(3.700.876.226)	-
	(3.875.609.097)	5.031.026.724

36 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	35.944.464.686	411.131.417.824
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	35.944.464.686	411.131.417.824
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	50.000.000	44.904.110
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	719	9.156

37 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	Năm 2012 VND	Năm 2011 VND
Chi phí mua hàng hóa thương mại	92.785.350.270	163.360.540.312
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.462.904.158.175	1.199.489.553.468
Chi phí nhân công	74.546.664.255	56.954.685.394
Chi phí khấu hao TSCĐ	81.882.302.632	21.490.692.162
Chi phí kinh doanh điện	5.796.108.109	4.919.778.764
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác bằng tiền	66.343.411.557	52.684.960.481
Thuế, phí và lệ phí	1.095.028.858	767.263.957
Chi phí dự phòng giảm giá hàng tồn kho	4.021.473.260	-
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	2.622.336.828	3.338.658.289
Trích/(Hoàn nhập) quỹ phát triển khoa học công nghệ	(46.020.507.893)	53.979.209.614
Phân bổ lợi thế thương mại	2.125.285.383	1.049.740.250
	1.748.101.611.435	1.558.035.082.691

38 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

Tài sản tài chính

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/12/2012		01/01/2012	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	127.707.687.320	-	126.273.557.325	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	124.115.024.897	(5.667.903.515)	147.767.503.378	(3.509.370.201)
Các khoản cho vay	17.646.967.819	-	14.274.472.046	-
Đầu tư ngắn hạn	12.423.600.000	(7.038.000.000)	32.175.500.000	(21.651.500.000)
Đầu tư dài hạn	41.421.369.253	(8.408.844.841)	77.396.750.660	(21.339.592.716)
	323.314.649.289	(21.114.748.356)	397.887.783.409	(46.500.462.917)

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	31/12/2012	01/01/2012
Vay và nợ	1.041.380.931.972	454.841.818.901
Phải trả người bán, phải trả khác	205.584.336.840	88.977.923.926
Chi phí phải trả	9.019.171.327	3.459.927.796
	1.255.984.440.139	547.279.670.623

Công ty chưa có đủ cơ sở để thực hiện đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, lãi suất

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2012				
Tiền và tương đương tiền	127.707.687.320	-	-	127.707.687.320
Phải thu khách hàng, phải thu khác	113.051.508.432	5.395.612.950	-	118.447.121.382
Các khoản cho vay	9.455.138.889	8.191.828.930	-	17.646.967.819
Đầu tư ngắn hạn	5.385.600.000	-	-	5.385.600.000
Đầu tư dài hạn	-	33.012.524.412	-	33.012.524.412
	255.599.934.641	46.599.966.292	-	302.199.900.933
Tại ngày 01/01/2012				
Tiền và tương đương tiền	126.273.557.325	-	-	126.273.557.325
Phải thu khách hàng, phải thu khác	133.455.453.656	10.802.679.521	-	144.258.133.177
Các khoản cho vay	5.721.000.046	8.553.472.000	-	14.274.472.046
Đầu tư ngắn hạn	10.524.000.000	-	-	10.524.000.000
Đầu tư dài hạn	-	56.057.157.944	-	56.057.157.944
	275.974.011.027	75.413.309.465	-	351.387.320.492

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u> VND	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u> VND	<u>Trên 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
Tại ngày 31/12/2012				
Vay và nợ	741.144.160.972	284.300.000.000	15.936.771.000	1.041.380.931.972
Phải trả người bán, phải trả khác	202.732.843.221	2.851.493.619	-	205.584.336.840
Chi phí phải trả	9.019.171.327	-	-	9.019.171.327
Cộng	952.896.175.520	287.151.493.619	15.936.771.000	1.255.984.440.139
Tại ngày 31/12/2011				
Vay và nợ	290.257.478.901	164.584.340.000	-	454.841.818.901
Phải trả người bán, phải trả khác	86.055.494.227	2.922.429.699	-	88.977.923.926
Chi phí phải trả	3.459.927.796	-	-	3.459.927.796
Cộng	379.772.900.924	167.506.769.699	-	547.279.670.623

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

39 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

40 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Lĩnh vực kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất đường. Doanh thu bán đường chiếm 81,96% tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trong kỳ, do đó Công ty không lập Báo cáo bộ phận.
Hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam.

41 . NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2012</u> VND	<u>Năm 2011</u> VND
Doanh thu bán hàng			
Công ty CP Đầu tư Phát triển Lam Sơn Như Xuân	Công ty liên kết	7.420.272.135	-
Mua nguyên hàng hóa, dịch vụ			
Công ty CP Đầu tư Phát triển Lam Sơn Như Xuân	Công ty liên kết	27.370.272.819	-
Lãi vay phải thu			
Công ty CP Rượu Việt Nam - Thụy Điển	Công ty liên kết	1.539.947.686	176.041.667

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/12/2012</u> VND	<u>01/01/2012</u> VND
Phải thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ			
Công ty CP Đầu tư Phát triển Lam Sơn Như Xuân	Công ty liên kết	36.563.043.332	395.070.000
Phải thu gốc và lãi cho vay			
Công ty CP Rượu Việt Nam - Thụy Điển	Công ty liên kết	9.455.138.889	5.721.000.046

42 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) kiểm toán.




Lê Thị Huệ
Kế toán trưởng
Thanh Hóa, ngày 25 tháng 03 năm 2013



Lê Văn Thanh
Tổng Giám đốc



Phụ lục 1 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	275.398.414.960	717.094.219.219	79.937.247.342	25.704.844.863	28.132.019	1.098.162.858.403
Số tăng trong kỳ	94.294.424.930	859.052.287.466	6.879.623.273	1.222.304.477	-	961.448.640.146
- Mua trong kỳ	43.444.966.003	760.106.583.785	6.879.623.273	1.069.088.116	-	811.500.261.177
- Đầu tư XDCB hoàn thành	50.068.899.379	98.945.703.681	-	-	-	149.014.603.060
- Phân loại lại	-	-	-	140.166.361	-	140.166.361
- Tăng khác	780.559.548	-	-	13.050.000	-	793.609.548
Số giảm trong kỳ	-	(76.724.600)	(1.477.778.766)	-	-	(1.554.503.366)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(59.000.000)	-	-	-	(59.000.000)
- Phân loại lại	-	-	(140.166.361)	-	-	(140.166.361)
- Giảm khác	-	(17.724.600)	(1.337.612.405)	-	-	(1.355.337.005)
Số dư cuối kỳ	369.692.839.890	1.576.069.782.085	85.339.091.849	26.927.149.340	28.132.019	2.058.056.995.183
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	172.440.389.599	614.291.711.582	52.096.936.884	20.785.589.493	15.003.743	859.629.631.301
Số tăng trong kỳ	15.328.965.409	72.178.133.002	6.748.109.485	1.445.147.250	1.875.468	95.702.230.614
- Khấu hao trong kỳ	12.907.032.451	72.178.133.002	6.748.109.485	1.445.147.250	1.875.468	93.280.297.656
- Khấu hao TSCĐ phúc lợi	2.228.939.155	-	-	-	-	2.228.939.155
- Khấu hao TSCĐ hình thành từ nguồn kinh phí	192.993.803	-	-	-	-	192.993.803
Số giảm trong kỳ	-	(7.186.188)	(791.844.962)	-	-	(799.031.150)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(5.462.963)	-	-	-	(5.462.963)
- Giảm khác	-	(1.723.225)	(791.844.962)	-	-	(793.568.187)
Số cuối kỳ	187.769.355.008	686.462.658.396	58.053.201.407	22.230.736.743	16.879.211	954.532.830.765
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	102.958.025.361	102.802.507.637	27.840.310.458	4.919.255.370	13.128.276	238.533.227.102
Tại ngày cuối kỳ	181.923.484.882	889.607.123.689	27.285.890.442	4.696.412.597	11.252.808	1.103.524.164.418

Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn
Thị trấn Lam Sơn - Thọ Xuân - Thanh Hóa

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

252.367.369.469
668.480.527.142
7.813.558.542

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

Trong năm 2012, Dự án Nâng cấp nhà máy đường 2 đã được đưa vào sử dụng và được ghi nhận tạm tăng với tổng giá trị là 764.471.983.384 VND. Do đó, số liệu liên quan đến nguyên giá tài sản của Dự án có thể thay đổi sau khi được kiểm tra, kiểm toán về quyết toán về vốn đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành.



Phụ lục 2 : BẢNG THÔNG TIN CHI TIẾT VỀ CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- Khoản vay Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ (Việt Nam) theo đơn yêu cầu vay tài trợ thương mại ngày 19/11/2012 số tiền 4.700.000.000 VND, thời hạn vay 2 tháng, lãi suất vay 8,5%/năm, khoản vay được sử dụng để trả tiền mía cho các hộ nông dân. Số dư nợ gốc vay tại 31/12/2012 là 4.700.000.000 VND, khoản vay được đảm bảo bằng hình thức tín chấp.
- Khoản vay Ngân hàng VIB theo Hợp đồng số 407DN117/HĐTD/VIB.2011 ngày 02/12/2011, hạn mức tín dụng là 50 tỷ; Mục đích của khoản vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh đường các loại. Lãi suất thả nổi và áp dụng theo từng thời điểm giải ngân, bằng lãi suất điều chuyển vốn kinh doanh kỳ hạn tương ứng với kỳ điều chỉnh lãi suất của VIB cộng với lãi biên linh hoạt nhưng đảm bảo tiền độ sinh lời tối thiểu 2,2%/năm. Phương thức đảm bảo khoản vay là tín chấp. Số dư gốc vay tại 31/12/2012 là 26.000.000.000 VND.
- Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa theo Hợp đồng tín dụng số 12560005/HĐTD ngày 27/06/2012 và Văn bản sửa đổi, bổ sung với hạn mức tín dụng 500 tỷ đồng. Mục đích vay: sản xuất kinh doanh đường, cồn và các sản phẩm sau đường. Thời hạn duy trì hạn mức cho vay và thời gian giải ngân là 12 tháng, kể từ ngày 27/06/2012 đến 15/05/2013. Thời hạn cho vay được ghi nhận theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 09 tháng. Lãi suất tiền vay bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm VND kỳ 9 tháng, trả lãi cuối kỳ của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa + biên độ (4,6%/năm). Phương thức đảm bảo khoản vay: tín chấp. Số dư gốc vay tại 31/12/2012 là 446.626.764.618 VND.
- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 12560013/HĐTD ngày 17/12/2012 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa với tổng hạn mức 130 tỷ. Thời hạn cho vay từ 17/12/12 đến 17/12/13. Lãi suất cho vay bằng lãi suất cơ bản cộng biên độ lãi suất 0,4%/năm. Thời hạn trả nợ gốc theo từng giấy nhận nợ, thời hạn trả nợ lãi vào ngày 04 hàng tháng. Khoản vay được bảo đảm bằng tài sản thế chấp là tài sản của công ty gồm dây chuyền máy móc thiết bị, máy đào, máy xúc lật, xe ô tô con, toàn bộ nhà xưởng, nhà kho, nhà văn phòng của công ty trên đất thuê tại Thôn Đá Dựng – Xã Xuân Phú – Huyện Thọ Xuân – Tỉnh Thanh Hóa, văn bản bảo lãnh của Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn, nhà đất của Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2012 là 105.043.832.600 VND.
- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 12390080/HĐTD ngày 05/11/2012 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Sầm Sơn, hạn mức tín dụng là 12 tỷ VND; khoản vay được sử dụng cho mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ kỳ kinh doanh 2012-2013; Thời hạn của khoản vay là 12 tháng kể từ ngày 05/11/2012 đến 05/11/2013; lãi suất cho vay là 12,5%/năm; số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2012 là 3.064.243.926 VND; Khoản vay được bảo đảm bằng 20 xe ô tô tải của Công ty TNHH Lam Sơn - Sao Vàng theo hợp đồng thế chấp tài sản số 12390080/HĐBD ngày 05/11/2012.
- Hợp đồng tín dụng hạn mức số LD1214300119 ngày 23/05/12 với Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Thanh Hóa với tổng hạn mức là 80 tỷ. Thời hạn cho vay đến 23/05/2013. Lãi suất cho vay theo từng thời điểm giải ngân và được ghi cụ thể trong từng Giấy nhận nợ. Thời hạn trả nợ gốc theo từng giấy nhận nợ, thời hạn trả nợ lãi ngày 12 hàng tháng. Khoản vay được bảo đảm bằng toàn bộ quyền đòi nợ gốc, nợ lãi, tiền phạt, bồi thường thiệt hại phát sinh từ các hợp đồng kinh tế, các tài sản gắn liền với quyền đòi nợ khác đối với: (i): Hợp đồng sản xuất phân bón đầu tư mía vụ ép 2011 - 2012 số 02 HĐ/PBLS-TT ngày 01/11/2010 với số tiền: 151.620 triệu; (ii): Hợp đồng sản xuất phân bón đầu tư mía vụ 2012 - 2013 số 02 HĐ/PBLS-TT ngày 20/10/2011 với số tiền 227.925 triệu. Số dư nợ gốc vay tại thời điểm 31/12/2012 là 37.117.916.715 VND.

1110
ĐANG
NHIỆM
VỤ
HÌNH KÍ
KIỂM
VKIẾ

- Khoản vay Ngân hàng Quân đội theo các khế ước thuộc hợp đồng tín dụng số 521.11.840.538369.TD.DN ngày 23/12/2011 với hạn mức tín dụng 100 tỷ. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ thanh toán tiền mua mía nguyên liệu của các nông trường, các hộ nông dân và các mục đích khác nếu được ngân hàng chấp thuận bằng văn bản trước thời điểm giải ngân. Thời hạn giải ngân đến hết 31/12/2012. Ngày đáo hạn cuối cùng của một khoản tín dụng thuộc hạn mức này là ngày sau tối đa 06 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên của khoản tín dụng đó. Lãi suất áp dụng theo từng thời điểm giải ngân; Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất đang áp dụng tại thời điểm chuyển nợ quá hạn và cố định trong suốt thời gian quá hạn. Số dư gốc vay tại 31/12/2012 là 98.550.000.000 VND. Tài sản đảm bảo khoản vay là Dây chuyền máy móc thiết bị "Chuẩn bị mía và máy khuếch tán" với tổng giá trị: 250.200.000.000 VND và 01 bộ máy ép 6 trục với mô tơ, hộp số vệ tinh, dẫn động ACVFD, khớp nối cấp và 01 cầu 40 tấn đi 3 hướng, dàn cầu trục 52m với tổng giá trị 63 tỷ đồng.
- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 3513LAV20120058 ngày 20/01/2012 với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Lam Sơn; hạn mức tín dụng là 7 tỷ; khoản vay được sử dụng cho mục đích trồng mía, sản xuất gạch, kinh doanh hỗn hợp khác; Thời hạn vay 12 tháng kể từ ngày Công ty nhận tiền vay lần đầu; Lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng là 17%/năm; Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2012 là 2.843.000.000 VND; Hình thức đảm bảo của khoản vay là tín chấp;
- Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Thanh Hóa theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2012/HĐ ngày 28/05/2012 và phụ lục sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng ngày 14/09/2012 với hạn mức tín dụng là 25 tỷ VND, thời hạn rút vốn kể từ ngày ký Hợp đồng tín dụng hạn mức đến 30/04/2013. Tổng dư nợ gốc vay tại 31/12/2012 là 15.198.403.113 VND. Mục đích sử dụng vốn vay là bổ sung nguồn vốn lưu động. Tài sản thế chấp là toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi, các khoản phải thu theo các Hợp đồng kinh tế mà Bên vay là người thụ hưởng và tài sản của Công ty theo các Hợp đồng bảo đảm tiền vay đã ký với tổng trị giá 14,785 tỷ VND.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ dài hạn đến hạn trả:

- Khoản vay Công đoàn - Công ty CP Mía đường Lam Sơn theo Hợp đồng tiền gửi số 02 HĐ/CĐ - Lasuco ngày 01/12/2011: Số tiền gửi là 2.000.000.000 VND; Thời hạn gửi là 2 năm; Lãi suất 15%/năm; Số dư nợ gốc tại 31/12/2012 là 2.000.000.000 VND.



Phụ lục 3 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của CSH		Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của CSH		Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính		Quỹ khác thuộc vốn CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng
	VND	VND		VND	VND		VND	VND		VND	VND	
Số dư đầu kỳ trước	400.000.000.000	280.426.411.784		-	127.828.935.642		27.209.004.541		291.530.458	335.204.824.291	1.170.855.106.716	
Tăng vốn trong kỳ trước	100.000.000.000	(100.000.000.000)		-	-		-		-	-	-	
Lãi/(lỗ) trong kỳ trước	-	-		-	-		-		-	411.131.417.824	411.131.417.824	
Tăng do chuyển khoản đầu	-	-		420.784.452	6.315.517		33.703.798		-	-	460.803.767	
Tăng khác	-	-		-	-		33.568.575		-	300.000.000	439.168.575	
Phân phối lợi nhuận	-	-		-	124.221.969.763		14.986.905.156		-	(332.625.760.818)	(193.416.885.899)	
Giảm khác	-	(150.000.000)		(134.157.311)	(701.518.784)		-		(169.175.526)	(2.556.686.843)	(3.711.538.464)	
Số dư cuối kỳ trước	500.000.000.000	180.276.411.784		286.627.141	251.355.702.138		42.263.182.070		122.354.932	411.453.794.454	1.385.758.072.519	
Tăng vốn trong kỳ này	-	-		-	-		-		-	-	-	
Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-		-	-		-		-	35.944.464.686	35.944.464.686	
Tăng khác	-	-		-	5.350.768.325		-		10.827.913	-	5.361.596.238	
Giảm vốn trong kỳ này	-	-		-	-		-		-	-	-	
Phân phối lợi nhuận	-	-		-	223.746.425.936		19.047.466.175		-	(414.087.272.374)	(171.293.380.263)	
Giảm khác	-	-		-	-		-		-	(118.778.912)	(118.778.912)	
Số dư cuối kỳ này	500.000.000.000	180.276.411.784		286.627.141	480.452.896.399		61.310.648.245		133.182.845	33.192.207.854	1.255.651.974.268	